

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 16 tháng 5 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Việt Nga
Bà Lê Minh Hồng
Ông Lê Chánh Đạo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan
Ông Nguyễn Như Song
Ông Lê Đình Bửu Trí

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Minh Hồng
Ông Lê Chánh Đạo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng
Bà Trần Thị Ánh Như
Bà Nguyễn Phương Thảo

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật Bà Lê Minh Hồng

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.058.605.547.418	2.212.772.721.557
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	341.163.547.258	469.168.694.401
111	Tiền		66.163.547.258	80.168.694.401
112	Các khoản tương đương tiền		275.000.000.000	389.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	90.000.000.000	170.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		880.116.907.813	856.026.829.122
131	Phải thu khách hàng	5	425.697.788.014	480.412.821.619
132	Trả trước cho người bán		79.434.206.770	80.223.855.392
135	Các khoản phải thu khác	6	378.020.733.741	297.956.391.685
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.035.820.712)	(2.566.239.574)
140	Hàng tồn kho	7	736.709.098.515	708.458.889.817
141	Hàng tồn kho		741.107.669.087	712.857.460.389
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.398.570.572)	(4.398.570.572)
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.615.993.832	9.118.308.217
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.047.425.177	494.156.141
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.253.708.363	1.260.969.346
158	Tài sản ngắn hạn khác		7.314.860.292	7.363.182.730
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		639.904.349.353	647.248.473.952
220	Tài sản cố định		451.378.346.542	461.093.799.579
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	250.386.710.105	259.952.042.651
222	Nguyên giá		520.581.933.752	517.377.037.427
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(270.195.223.647)	(257.424.994.776)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	173.648.378.327	173.934.415.844
228	Nguyên giá		185.499.089.399	185.187.869.399
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.850.711.072)	(11.253.453.555)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	27.343.258.110	27.207.341.084
240	Bất động sản đầu tư	9	21.606.802.155	19.114.841.017
241	Nguyên giá		27.303.498.571	24.310.750.844
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.696.696.416)	(5.195.909.827)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	146.668.500.200	146.668.500.200
251	Đầu tư vào công ty con		127.550.000.000	127.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	31.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		20.250.700.456	20.371.333.156
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	15.362.685.541	15.797.838.754
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	3.300.000.000	3.300.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		1.588.014.915	1.273.494.402
270	TỔNG TÀI SẢN		2.698.509.896.771	2.860.021.195.509


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

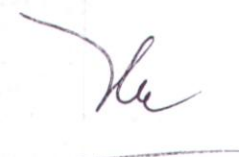
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		674.152.404.264	940.306.761.437
310	Nợ ngắn hạn		627.393.520.099	891.743.386.224
311	Vay ngắn hạn	13	61.930.748.062	127.031.078.559
312	Phải trả người bán	14	153.963.320.559	254.136.340.370
313	Người mua trả tiền trước		2.841.603.547	2.613.391.267
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.890.312.243	40.293.634.758
315	Phải trả người lao động		119.124.742.669	174.218.464.021
316	Chi phí phải trả	16	207.402.891.981	213.814.462.819
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	9.323.868.049	30.034.866.859
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	41.916.032.989	49.601.147.571
330	Nợ dài hạn		46.758.884.165	48.563.375.213
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	46.758.884.165	48.563.375.213
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.024.357.492.507	1.919.714.434.072
410	Vốn chủ sở hữu		2.024.357.492.507	1.919.714.434.072
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	653.764.290.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	20, 21	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	21	690.502.067.497	690.502.067.497
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	66.026.578.871	66.026.578.871
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	614.520.406.139	509.877.347.704
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.698.509.896.771	2.860.021.195.509

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31.03.2014	Tại ngày 31.12.2013
USD	470.125	558.065
EUR	34.265	61.029
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
JPY	570.000	-
Chi vàng	1.055	1.310
Lượng vàng	300	300


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	672.259.248.139	706.431.575.568
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.912.300.121)	(2.936.939.714)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	660.346.948.018	703.494.635.854
11	Giá vốn hàng bán	(341.795.204.203)	(414.513.695.324)
20	Lợi nhuận gộp	318.551.743.815	288.980.940.530
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.679.577.079	10.243.306.341
22	Chi phí tài chính	(11.172.564.305)	(701.067.710)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.605.280.843)	(603.777.665)
24	Chi phí bán hàng	(141.660.077.784)	(134.251.668.064)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(43.396.081.501)	(34.514.208.444)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>130.002.597.304</u>	<u>129.757.302.653</u>
31	Thu nhập khác	1.808.923.573	1.433.741.210
32	Chi phí khác	(457.974.103)	(975.343.211)
40	Thu nhập khác – Số thuần	<u>1.350.949.470</u>	<u>458.397.999</u>
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>131.353.546.774</u>	<u>130.215.700.652</u>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(26.710.488.339)	(27.208.756.711)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>104.643.058.435</u>	<u>103.006.943.941</u>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	<u>1.601</u>	<u>1.576</u>

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chân Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	131.353.546.774	130.215.700.652
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8, 9 14.200.848.211	13.518.959.138
03	Các khoản dự phòng	469.581.138	-
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	28 (39.090.910)	17.903.928
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (7.373.325.065)	(9.569.001.182)
06	Chi phí lãi vay	25 1.605.280.843	603.777.665
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	140.216.840.991	134.787.340.201
09	Biến động các khoản phải thu	59.976.944.380	(7.088.962.986)
10	Biến động hàng tồn kho	(28.250.208.698)	(4.380.654.242)
11	Biến động các khoản phải trả	(181.868.894.694)	75.914.568.009
12	Biến động các chi phí trả trước	(1.118.115.823)	(1.605.818.662)
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.646.196.032)	(1.064.807.295)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(36.679.620.015)	(14.272.436.459)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.489.605.630)	(11.945.874.337)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(58.858.855.521)	170.343.354.230
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (6.993.719.949)	(34.210.211.415)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	55.454.547	7.063.494
23	Chi cho các đơn vị khác vay	-	-
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	80.000.000.000.00	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(84.336.826.339)	(38.829.384.665)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.229.130.616	9.569.001.182
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.045.961.125)	(63.463.531.404)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
33	Vay ngắn hạn nhận được	433.756.799.693	3.982.391.165
34	Chi trả nợ gốc vay	(498.857.130.190)	(454.793.841)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(65.100.330.497)	3.527.597.324
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(128.005.147.143)	110.407.420.150
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 469.168.694.401	613.986.501.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 341.163.547.258	724.393.921.289

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kê toán trưởng

Le Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 02 tháng 09 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty có 2.236 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.220 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2014	31.12.2013
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.03.2014	31.12.2013
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG. Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG thực hiện bàn giao số dư trong tháng 4.2014.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(d) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

2.17 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đĩ vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	10.067.865.315	24.493.458.190
Tiền gửi ngân hàng	55.569.212.712	55.675.236.211
Tiền đang chuyển	526.469.231	-
Các khoản tương đương tiền (*)	275.000.000.000	389.000.000.000
	<u>341.163.547.258</u>	<u>469.168.694.401</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 32(b))	159.216.212.005	144.137.308.840
Phải thu từ các bên thứ ba	266.481.576.009	336.275.512.779
	<u>425.697.788.014</u>	<u>480.412.821.619</u>

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	2.566.239.574	3.662.599.571
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	469.581.138	
Giảm dự phòng trong kỳ/ năm		(1.096.359.997)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>3.035.820.712</u>	<u>2.566.239.574</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	21.726.418.389	24.785.634.839
Lãi tiền gửi phải thu	3.444.138.903	3.299.944.454
Phải thu công ty con	344.816.444.396	259.224.584.029
Phải thu từ cán bộ nhân viên	3.097.177.803	
Phải thu khác	4.936.554.250	10.646.228.363
	<u>378.020.733.741</u>	<u>297.956.391.685</u>

(*) Phải thu công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 thể hiện vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 lần lượt là 303.318.800.616 đồng và 39.549.325.810 đồng để xây dựng nhà máy (Tại ngày 31.12.2013 đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 lần lượt là 225.981.974.277 đồng và 32.549.325.810 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

7 HANG TON KHO	31.03.2014	31.12.2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	86.135.684.602	80.761.118.021
Nguyên vật liệu	223.332.332.136	230.566.893.804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.300.718.412	49.590.313.357
Thành phẩm	346.893.045.781	291.915.938.092
Hàng hóa	29.445.888.156	60.023.197.115
	<u>741.107.669.087</u>	<u>712.857.460.389</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.398.570.572)	(4.398.570.572)
	<u>736.709.098.515</u>	<u>708.458.889.817</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	4.398.570.572	5.900.338.247
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	-	(1.501.767.675)
	<u>4.398.570.572</u>	<u>4.398.570.572</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	165.300.294.452	188.196.931.968	96.110.689.749	67.769.121.258	517.377.037.427
Tăng trong kỳ/ năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	685.798.151	2.763.946.136	-	104.090.909	3.553.835.196
Thanh lý	-	-	(342.538.871)	(6.400.000)	(348.938.871)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	165.986.092.603	190.960.878.104	95.768.150.878	67.866.812.167	520.581.933.752
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	51.968.682.824	117.357.200.255	47.860.912.923	40.238.198.774	257.424.994.776
Khấu hao trong kỳ/ năm	3.672.992.406	4.337.604.640	3.172.350.640	1.919.856.419	13.102.804.105
Thanh lý	-	-	(326.175.234)	(6.400.000)	(332.575.234)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	55.641.675.230	121.694.804.895	50.707.088.329	42.151.655.193	270.195.223.647
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	113.331.611.628	70.839.731.713	48.249.776.826	27.530.922.484	259.952.042.651
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	110.344.417.373	69.266.073.209	45.061.062.549	25.715.156.974	250.386.710.105

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 108.262 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 105.872 triệu đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	72.046.066.366	5.592.037.805	185.187.869.399
Tăng trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	-	-	311.220.000	311.220.000
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	107.549.765.228	72.046.066.366	5.903.257.805	185.499.089.399
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	7.445.162.095	3.808.291.460	11.253.453.555
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	321.346.080	275.911.437	597.257.517
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	-	7.766.508.175	4.084.202.897	11.850.711.072
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	64.600.904.271	1.783.746.345	173.934.415.844
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	107.549.765.228	64.279.558.191	1.819.054.908	173.648.378.327

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	27.207.341.084	30.945.966.971
Tăng	6.993.719.949	71.990.055.728
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(3.553.835.196)	(59.303.315.116)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(311.220.000)	(8.167.749.371)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(2.992.747.727)	(8.257.617.128)
Số dư cuối kỳ/ năm	27.343.258.110	27.207.341.084

9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	24.310.750.844
Chuyển từ tài xây dựng cơ bản (Thuyết minh 8(c))	2.992.747.727
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	27.303.498.571
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.195.909.827
Khấu hao trong kỳ/ năm	500.786.589
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	5.696.696.416
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	19.114.841.017
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	21.606.802.155
	<hr/>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 612.933.335 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 612.933.335 đồng Việt Nam).

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In bao bì DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	127.550.000.000	127.550.000.000
	<hr/>	<hr/>

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	3.787.450.000	3.787.450.000

(c) Đầu tư dài hạn khác

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>31.831.050.200</u>	<u>31.831.050.200</u>

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.500.000.000	21.013.881.450
Tăng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.513.881.450)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>16.500.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (2013: 16.500.000.000 đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Năng cấp tài sản thuê VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ/ năm	658.302.929	12.098.613.904	3.040.921.921	15.797.838.754
Tăng trong kỳ/ năm	-	-	232.436.364	232.436.364
Phân bổ trong kỳ/ năm	(87.677.572)	(86.624.919)	(493.287.086)	(667.589.577)
Số dư cuối kỳ/ năm	570.625.357	12.011.988.985	2.780.071.199	15.362.685.541

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

13 VAY NGẮN HẠN

	31.03.2014 VND	31.12.2013 VND
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	34.000.000.000	100.000.000.000
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (**)	27.930.748.062	27.031.078.559
	61.930.748.062	127.031.078.559

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,57% (2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.03.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 32(b))	16.975.269.750	18.249.806.561
Phải trả cho các bên thứ ba	136.988.050.809	235.886.533.809
	<u>153.963.320.559</u>	<u>254.136.340.370</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6.469.369.250	2.456.198.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	21.710.488.336	31.679.620.012
Thuế thu nhập cá nhân	510.820.016	6.019.785.644
Các loại thuế khác	-	138.030.374
	<u>30.890.312.243</u>	<u>40.293.634.758</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.456.198.728	9.663.972.826	(5.650.802.304)	6.469.369.250
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.810.624.847	(9.810.624.847)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.260.969.346)	4.050.759.570	(4.043.498.587)	(1.253.708.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.679.620.012	26.710.488.339	(36.679.620.015)	21.710.488.336
Thuế thu nhập cá nhân	6.019.785.644	15.686.668.084	(21.195.633.712)	510.820.016
Thuế đất	-	2.210.524.743	(10.890.102)	2.199.634.641
Thuế khác	138.030.374	47.212.470	(185.242.844)	-
Cộng	39.032.665.412	68.180.250.879	(77.576.312.411)	29.636.603.880

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại và khuyến mãi	103.573.669.714	194.692.089.583
Chi phí hội thảo	24.608.485.211	8.010.929.648
Chi phí quảng cáo	35.025.893.904	-
Chi phí hỗ trợ	27.951.325.822	-
Lãi vay phải trả	459.328.432	500.243.621
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	12.377.969.989	6.574.318.617
Các chi phí phải trả khác	3.406.218.909	4.036.881.350
	<u>207.402.891.981</u>	<u>213.814.462.819</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phí công đoàn	656.743.950	575.909.840
Bảo hiểm y tế	591.102.679	887.740.259
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Chiết khấu thương mại giữ lại	4.725.441.098	21.820.657.016
Phải trả khác	3.332.686.322	6.732.665.744
	<u>9.323.868.049</u>	<u>30.034.866.859</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	10.766.027.391	4.579.483.312	34.255.636.868	49.601.147.571
Trích quỹ trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(537.124.772)	-	537.124.772	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.140.256.854)	(1.140.256.854)
Sử dụng quỹ	(5.284.857.728)	(1.260.000.000)	-	(6.544.857.728)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>4.944.044.891</u>	<u>3.319.483.312</u>	<u>33.652.504.786</u>	<u>41.916.032.989</u>

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ/năm	36.622.962.494	11.940.412.719	48.563.375.213
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(2.631.046.136)	2.631.046.136	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ		(636.409.397)	(636.409.397)
Sử dụng quỹ	(1.168.081.651)		(1.168.081.651)
Số dư cuối kỳ / năm	32.823.834.707	13.935.049.458	46.758.884.165

20 VỐN CỔ PHẦN

	31.03.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2014		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ/ năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	391.856.859.920	1.594.811.760.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	607.926.796.204	607.926.796.204
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức 15% đợt 1.2013	-	-	206.882.185.689	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	(206.882.185.689)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(45.722.315.892)	(45.722.315.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.519.760.339)	(8.519.760.339)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072
Lợi nhuận trong kỳ/ năm					104.643.058.435	104.643.058.435
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	614.520.406.139	2.024.357.492.507

22 CỐ TỨC

Trong năm 2013, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2012 ở mức 10%.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2013 ở mức 15%. Cổ tức này được chi trả vào ngày 30 tháng 8 năm 2013.

Cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2014.

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm đã bán	622.509.598.672	618.733.540.052
Hàng hóa đã bán	45.934.139.910	51.705.274.040
Hàng khuyến mãi	3.815.509.557	35.992.761.476
	<u>672.259.248.139</u>	<u>706.431.575.568</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại (*)	(2.691.118.422)	-
Hàng bán bị trả lại	(9.221.181.699)	(2.936.939.714)
	<u>(11.912.300.121)</u>	<u>(2.936.939.714)</u>
Doanh thu thuần	<u>660.346.948.018</u>	<u>703.494.635.854</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	612.501.088.557	616.002.232.860
Doanh thu bán hàng hóa	44.030.349.904	51.499.641.518
Doanh thu hàng khuyến mãi	3.815.509.557	35.992.761.476

(*) Trong năm 2014, Công ty đã phân loại khoản chiết khấu thương mại thành một khoản mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh thay vì trừ trực tiếp vào doanh thu cho phù hợp hơn với hệ thống kế toán Việt Nam.

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	7.348.990.265	9.442.966.382
Cổ tức	24.334.800	126.034.800
Lãi chênh lệch tỷ	248.466.582	563.274.656
Doanh thu hoạt động tài chính khác	57.785.432	111.030.503
	<u>7.679.577.079</u>	<u>10.243.306.341</u>



24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	297.394.473.662	329.734.138.630
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.321.682.166	49.177.530.455
Dịch vụ cho thuê	500.786.589	-
Giá vốn của hàng khuyến mãi	3.578.261.786	35.602.026.239
	<u>341.795.204.203</u>	<u>414.513.695.324</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.605.280.843	603.777.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112.883.660	29.170.623
Chiết khấu thanh toán	9.427.846.978	-
Các chi phí tài chính khác	26.552.824	68.119.422
	<u>11.172.564.305</u>	<u>701.067.710</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	51.873.873.795	64.377.020.124
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.800.260	37.570.088
Chi phí dụng cụ đồ dùng	671.667.467	792.282.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.008.926.259	3.048.516.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.360.936.147	61.871.292.695
Chi phí khác	16.738.873.856	4.124.986.639
	<u>141.660.077.784</u>	<u>134.251.668.064</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	30.227.922.688	24.535.537.173
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.637.251	20.294.989
Chi phí dụng cụ đồ dùng	867.321.501	328.542.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.727.705.116	2.832.809.771
Thuế, phí và lệ phí	108.512.649	100.407.562
Chi phí dự phòng	469.581.138	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.563.787.243	2.615.545.907
Chi phí bằng tiền khác	6.394.613.915	4.081.070.887
	<u>43.396.081.501</u>	<u>34.514.208.444</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014	31.03.2013
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu	232.932.405	147.220.064
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	55.454.547	7.063.494
Thu nhập cho thuê	366.136.364	539.274.013
Thu từ hoa hồng bán hàng	378.323.251	-
Thu nhập khác	776.077.006	740.183.639
	<u>1.808.923.573</u>	<u>1.433.741.210</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	16.363.637	26.967.422
Chi phí khác	441.610.466	948.375.789
	<u>457.974.103</u>	<u>975.343.211</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>1.350.949.470</u>	<u>458.397.999</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ. Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo, từ năm 2014 áp dụng mức thuế suất thông thường 22% theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26 tháng 12 năm 2013. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014	31.03.2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	131.353.546.774	130.215.700.652
Thuế tính ở thuế suất 22%	28.897.780.290	32.553.925.163
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	22.145.233	-
Thu nhập không chịu thuế	(5.353.656)	(31.508.700)
Ưu đãi thuế	(2.204.083.528)	(5.313.659.752)
Dự phòng thừa trong những năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>26.710.488.339</u>	<u>27.208.756.711</u>



30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	104.643.058.435	103.006.943.941
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ/ năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.366.299
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ/ năm (cổ phiếu)	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ/ năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.366.299
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.601	1.576

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014 VNĐ	31.03.2013 VNĐ
Chi phí sản xuất		
Chi phí nguyên vật liệu	285.719.335.257	247.911.010.925
Chi phí nhân công	49.362.116.615	42.469.694.212
Chi phí khấu hao	6.137.528.020	6.348.354.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.294.714.659	13.015.219.492
Chi phí khác	2.635.631.341	2.565.427.105
	361.149.325.892	312.309.706.346
Chi phí kinh doanh		
Chi phí nguyên vật liệu	1.581.426.479	1.178.689.508
Chi phí nhân công	82.101.796.483	88.912.557.297
Chi phí khấu hao	8.063.320.191	7.170.604.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.033.236.039	64.654.848.496
Chi phí khác	21.276.380.093	6.849.176.681
	185.056.159.285	168.765.876.508

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2014	31.03.2013
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		411.970.885
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	125.279.660	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	366.136.364	389.090.909
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	10.765.294.962	9.256.367.085
Công ty TNHH MTV DT Pharma	7.611.611.461	9.351.840.796
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	9.188.556.505	11.593.339.916
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	11.127.746.054	12.832.098.692
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	1.402.648.896	1.665.880.840
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	14.440.396.096	27.505.252.251
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	23.000.500.588	21.948.147.161
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	36.734.442.438	40.499.820.111
Công ty TNHH MTV TG Pharma	7.753.587.674	8.179.223.179
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	9.223.159.854	10.156.393.817
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	6.496.198.513	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	7.540.919.653	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	12.760.119.141	-
	158.536.597.859	153.789.425.642
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		37.372.386.349
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	42.988.635.535	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.226.656.951	2.082.386.365
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	11.449.686.016	7.920.073.975
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	300.593.119	824.643.916
	56.965.571.621	48.199.490.605

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, tổng vốn đầu tư vào 2 công ty con Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 như sau:

Công ty con	31.03.2014	31.12.2013
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	50.000.000.000	50.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	303.318.800.616	225.981.974.277
	<u>353.318.800.616</u>	<u>275.981.974.277</u>
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	39.549.325.810	32.549.325.810
	<u>44.549.325.810</u>	<u>37.549.325.810</u>

iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	4.915.115.574	4.570.726.129
---------------------------------	---------------	---------------

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

31.03.2014
VNĐ

31.12.2013
VNĐ

Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)

Công ty con	31.03.2014	31.12.2013
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		54.067.268
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	10.652.892.529	8.178.947.404
Công ty TNHH MTV DT Pharma	4.917.300.540	2.942.270.004
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	9.711.317.562	6.871.262.751
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	14.198.674.432	21.339.874.591
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	12.892.365.959	17.492.047.818
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	19.107.627.207	19.195.323.532
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	41.744.947.223	37.845.280.543
Công ty TNHH MTV TG Pharma	13.663.585.917	5.929.051.566
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	10.078.771.545	6.949.128.724
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	8.238.568.601	7.577.674.050
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	6.267.054.149	3.254.691.021
Công ty TNHH MTV VL Pharma	7.743.106.341	6.507.689.568
	<u>159.216.212.005</u>	<u>144.137.308.840</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	303.318.800.616	225.981.974.277
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	39.549.325.810	32.549.325.810
Các công ty con khác	1.938.750.260	693.283.942
	344.806.876.686	259.224.584.029

Phải trả người bán (Thuyết minh 14)

Công ty con		
Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG	-	17.674.767.928
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	16.962.109.750	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	13.160.000	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	575.038.633
	16.975.269.750	18.249.806.561

Trả trước người bán

Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	219.295.990	-

33 CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	19.679.509.311	17.855.999.604
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	1.803.019.709	2.116.609.897
	21.482.529.020	19.972.609.501

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

Thuê đất	31.03.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.141.497.932	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	8.565.991.728
Trên 5 năm	53.828.332.512	54.363.706.995
	64.535.822.172	65.071.196.655



34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VND	
	31.03.2014	31.12.2013	31.03.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	470.125	558.065	9.929.031.553	11.789.127.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.972	188.825	548.536.160	3.988.933.744
	496.097	746.890	10.477.567.713	15.778.061.095
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.239.698	5.106.128	89.543.796.344	107.866.940.903
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	(3.743.601)	(4.359.238)	(79.066.228.631)	(92.088.879.808)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 6.325.298.290 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên số dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Công ty là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 551.745.571.320 đồng (31.12.2013: 799.235.212.628 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH


Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2014



